

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG
VIỆT NAM - CTCP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 58

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lại Xuân Thanh	Chủ tịch
Ông Vũ Thế Phiệt	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 7 năm 2018)
Ông Lê Mạnh Hùng	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 7 năm 2018)
Ông Đào Việt Dũng	Ủy viên
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Bà Huỳnh Thị Diệu	Trưởng ban
Bà Lê Thị Hương Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Phúc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2018)
Bà Hoàng Thị Thành	Thành viên (miễn nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Thế Phiệt	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2018)
Ông Lê Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc (nghỉ hưu ngày 01 tháng 8 năm 2018)
Ông Đào Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tất Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Phó Tổng Giám đốc

Ông Lại Xuân Thanh - Chủ tịch Hội đồng Quản trị là người đại diện theo pháp luật tạm thời từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 đến ngày 09 tháng 8 năm 2018. Kế toán trưởng của Tổng Công ty là ông Bùi Á Đông.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)


TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

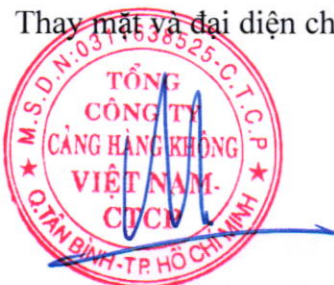
Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2019

Số: 769 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 30 tháng 3 năm 2019, từ trang 5 đến trang 58 bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 1 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, trong đó mô tả các vấn đề như sau:

- Tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty chưa có quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về số liệu bàn giao sang công ty cổ phần của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2016.
- Tổng Công ty vẫn tiếp tục quản lý và khai thác các tài sản khu bay và thực hiện công tác duy tu sửa chữa, bảo dưỡng, đầu tư tài sản khu bay từ hoạt động khu bay. Trong thời gian chờ cấp có thẩm quyền ban hành quy định hướng dẫn về cơ chế quản lý, khai thác và chế độ hạch toán kế toán đối với tài sản khu bay, Tổng Công ty theo dõi riêng các khoản tài sản, chi phí, doanh thu từ hoạt động quản lý và khai thác khu bay trên các khoản mục phải thu khác và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Việc điều chỉnh số liệu các khoản liên quan đến hoạt động khu bay (nếu có) sẽ được thực hiện theo quyết định, quy định hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.

Chúng tôi cũng lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 37 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, số liệu thu, chi, đầu tư hoạt động khu bay của Tổng Công ty chưa được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi các vấn đề cần nhấn mạnh này.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0733-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 30 tháng 3 năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Bùi Quốc Anh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2133-2018-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		31.150.323.019.802	26.259.213.007.153
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	627.594.542.751	1.307.839.261.177
1. Tiền	111		627.594.542.751	907.839.261.177
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	400.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		23.640.000.000.000	17.493.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	23.640.000.000.000	17.493.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.122.192.634.770	6.955.664.440.518
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.487.477.198.541	2.042.889.342.472
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	382.641.519.206	1.373.464.764.854
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.281.985.199.932	3.569.342.499.222
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(29.911.282.909)	(30.032.166.030)
IV. Hàng tồn kho	140	10	464.710.699.431	398.857.349.613
1. Hàng tồn kho	141		464.710.699.431	398.857.349.613
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		295.825.142.850	103.851.955.845
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	28.769.542.579	16.965.167.843
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		194.016.386.385	53.728.777.815
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	18	73.039.213.886	33.158.010.187
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.853.024.354.468	22.501.704.748.131
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		321.162.713.296	352.941.856.676
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		6.300.000.200	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	314.862.713.096	352.941.856.676
II. Tài sản cố định	220		18.334.076.626.047	18.936.237.846.799
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	18.330.907.616.614	18.934.891.770.444
- Nguyên giá	222		40.025.462.035.793	36.695.450.217.072
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.694.554.419.179)	(17.760.558.446.628)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	3.169.009.433	1.346.076.355
- Nguyên giá	228		18.380.451.988	14.894.055.361
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.211.442.555)	(13.547.979.006)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		591.404.310.929	635.700.153.017
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	591.404.310.929	635.700.153.017
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	2.433.244.434.914	2.433.244.434.914
1. Đầu tư vào công ty con	251		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.189.744.434.914	2.189.744.434.914
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		184.800.000.000	184.800.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		173.136.269.282	143.580.456.725
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	69.359.805.005	57.829.340.022
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	103.776.464.277	85.751.116.703
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		53.003.347.374.270	48.760.917.755.284

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		22.744.641.739.617	21.757.282.510.059
I. Nợ ngắn hạn	310		7.610.927.338.647	7.348.923.201.936
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.150.871.885.677	1.133.590.882.595
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28.198.297.405	20.708.930.580
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	70.673.936.832	236.922.284.580
4. Phải trả người lao động	314		1.012.910.021.546	1.069.262.857.525
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	887.673.729.621	923.589.545.663
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9.234.846.317	19.356.201.136
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	3.869.233.493.844	3.538.564.596.577
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	150.932.824.856	148.235.246.033
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	431.198.302.549	258.692.657.247
II. Nợ dài hạn	330		15.133.714.400.970	14.408.359.308.123
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	90.353.729.680	80.806.885.194
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	15.043.360.671.290	14.327.552.422.929
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30.258.705.634.653	27.003.635.245.225
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	30.258.705.634.653	27.003.635.245.225
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
3. Cổ phiếu quỹ	415		(572.470.000)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.550.573.946.105	702.011.972.981
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.922.369.007.961	4.515.288.121.657
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		303.593.738.576	321.322.561.237
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này	421b		5.618.775.269.385	4.193.965.560.420
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		53.003.347.374.270	48.760.917.755.284

Phạm Thị Phương
Người lập biểu

Bùi Á Đông
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	16.142.028.856.535	13.718.428.306.763
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	48.925.751.234	43.196.600.601
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	16.093.103.105.301	13.675.231.706.162
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	26	8.363.615.847.853	8.121.568.660.422
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.729.487.257.448	5.553.663.045.740
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	1.591.438.129.076	1.278.162.978.469
7. Chi phí tài chính	22	29	755.865.128.377	596.386.421.080
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		95.084.582.355	96.059.178.215
8. Chi phí bán hàng	25	30	306.173.746.235	254.995.295.007
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	869.279.324.134	785.757.647.177
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		7.389.607.187.778	5.194.686.660.945
11. Thu nhập khác	31	32	85.413.466.757	26.803.963.239
12. Chi phí khác	32	33	27.484.180.487	2.391.651.662
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		57.929.286.270	24.412.311.577
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.447.536.474.048	5.219.098.972.522
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	1.437.260.802.237	1.043.367.898.874
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	34	(18.025.347.574)	(18.234.486.772)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.028.301.019.385	4.193.965.560.420

Phạm Thị Phương

Bùi Á Đông



Phạm Thị Phương
 Người lập biểu

Bùi Á Đông
 Kế toán trưởng

Vũ Thế Phiệt
 Tổng Giám đốc
 Ngày 30 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.447.536.474.048	5.219.098.972.522
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.951.596.741.226	4.156.318.017.690
Các khoản dự phòng	03	(120.883.121)	(843.819.479)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	638.238.848.257	489.588.948.149
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.574.931.917.324)	(1.278.733.180.181)
Chi phí lãi vay	06	95.084.582.355	96.059.178.215
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.557.403.845.441	8.681.488.116.916
Thay đổi các khoản phải thu	09	(178.126.827.342)	(3.011.542.718.848)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(62.018.122.394)	31.083.391.489
Thay đổi các khoản phải trả	11	371.350.003.927	1.938.673.576.321
Thay đổi chi phí trả trước	12	(23.334.839.719)	8.439.867.895
Tiền lãi vay đã trả	14	(95.942.288.441)	(95.306.541.848)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.020.000.000.000)	(1.306.185.984.483)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(647.542.831.332)	(2.047.682.329.355)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.901.788.940.140	4.198.967.378.087
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(2.018.938.692.238)	(1.364.822.519.753)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	724.792.610	21.540.171.005
3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.800.000.000.000)	(12.408.000.000.000)
4. Tiền thu bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.653.000.000.000	8.423.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	42.771.360.000
6. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.458.807.033.356	1.140.226.846.693
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.706.406.866.272)	(4.145.284.142.055)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(572.470.000)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	234.180.466.916	31.402.837.049
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(149.492.654.048)	(145.760.637.817)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.959.379.265.070)	(1.306.211.897.430)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.875.263.922.202)	(1.420.569.698.198)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(679.881.848.334)	(1.366.886.462.166)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.307.839.261.177	2.674.793.260.611
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(362.870.092)	(67.537.268)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	627.594.542.751	1.307.839.261.177

mal

Bui A Dong



Phạm Thị Phương
 Người lập biểu

Bùi Á Đông
 Kế toán trưởng

Vũ Thế Phiệt
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”), là Công ty Cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 8 ngày 15 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018, Bộ Giao thông Vận tải đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty về cho Ủy ban Quản lý Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo Quy định tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 và Quyết định số 1515/QĐ/TTg ngày 9 tháng 11 năm 2018.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.

Tên giao dịch Quốc tế: Airports Corporation of Vietnam.

Tên viết tắt: ACV.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM từ ngày 21 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán “ACV”.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 9.748 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 8.889 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, Tổng Công ty đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các Cảng Hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị Cảng Hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các Cảng Hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại Cảng Hàng không sân bay;

- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 4 năm 2016. Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa và quyết định công bố giá trị thực tế vốn nhà nước của Tổng Công ty tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần và xác định số phải nộp bổ sung về Quỹ Hỗ trợ và sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Theo đó, Báo cáo tài chính tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và các niên độ trước của Tổng Công ty có thể thay đổi tùy thuộc vào sự phê duyệt cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền.

Theo Quyết định số 1710/QĐ-TTCT ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam và các công văn số 11232/BGTVT-QLDN ngày 25 tháng 8 năm 2015, 5326/TTr-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2015 và 5501/BGTVT-QLDN ngày 24 tháng 5 năm 2017 của Bộ Giao thông vận tải về việc quản lý và khai thác tài sản khu bay, Tổng Công ty vẫn tiếp tục quản lý và khai thác các tài sản khu bay và thực hiện công tác duy tu sửa chữa, bảo dưỡng, đầu tư tài sản khu bay từ hoạt động khu bay; bảo đảm hoạt động khai thác tại các cảng hàng không diễn ra liên tục, an ninh, an toàn hàng không. Trong thời gian chờ cấp có thẩm quyền ban hành quy định hướng dẫn về cơ chế quản lý, khai thác và chế độ hạch toán kế toán đối với tài sản khu bay, Tổng Công ty thực hiện theo dõi riêng các khoản có liên quan đến hoạt động khu bay theo quy định hiện hành. Việc điều chỉnh số liệu các khoản liên quan đến hoạt động khu bay (nếu có) sẽ được thực hiện theo quyết định, quy định hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.

702-C
H
Y
TƯ H
E
A
CHÍNH

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty con, Công ty liên doanh liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Các chi nhánh:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.
2. Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
3. Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
5. Cảng Hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
6. Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.
7. Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	179B Đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.
8. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ 2, Ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
9. Cảng Hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ Dân phố 10, Phường Thanh Trường, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên.
10. Cảng Hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
11. Cảng Hàng không Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Đường Lê Hồng Phong - Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

<u>Tên chi nhánh (Tiếp theo)</u>	<u>Địa chỉ (Tiếp theo)</u>
12. Cảng Hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
13. Cảng Hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Lộc Ninh - Thành phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình.
14. Cảng Hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Số 1 Nguyễn Tất Thành, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
15. Cảng Hàng không Tuy Hòa - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Khu phố 4, Phường Phú Thạnh, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.
16. Cảng Hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
17. Cảng Hàng không Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.
18. Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn 3, Xã Hòa Thắng, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đak Lak.
19. Cảng Hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
20. Cảng Hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.
21. Cảng Hàng không Cà Mau - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Số 93, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 6, Thành phố Cà Mau.
22. Cảng Hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Công ty con:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	TP. Hà Nội	60	60	Cung cấp nhiên liệu hàng không

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
1. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	49,07	49,07	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay
2. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,01	48,01	Dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay
3. Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51	50	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay
4. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	29,53	29,53	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô
5. Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	30	30	Vận tải hành khách đường bộ
6. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài
7. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng Không	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ khai thác kho hàng hóa

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được lập để trình bày tình hình tài chính tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty. Việc hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết sẽ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Tổng Công ty trong báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày tại Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Tổng công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 8
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm.



Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 5 năm.

Thuê tài sản

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê mặt bằng tại các sân bay. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được cấp phép khai thác bởi cơ quan chức năng. Các công trình thuộc khu bay sau khi nghiệm thu hoàn thành sẽ được phân tách và ghi nhận là khoản phải thu Nhà nước.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí nhiên liệu xuất dùng, tiền thuê sân đậu máy bay, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng của Tổng Công ty chủ yếu là doanh thu bán hàng miễn thuế tại các cửa hàng miễn thuế tại sân bay Quốc tế Nội Bài.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty áp dụng theo các quy định của Nhà nước ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam. Trong đó:



Doanh thu dịch vụ hàng không

- + Doanh thu phục vụ hành khách
- + Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý
- + Doanh thu soi chiếu an ninh hàng hóa
- + Doanh thu cho thuê quầy làm thủ tục hành khách
- + Doanh thu phục vụ mặt đất trọn gói
- + Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không
- + Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo bay
- + Doanh thu dịch vụ hàng không khác

Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trú, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Doanh thu hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu tại Tổng Công ty bao gồm khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển, được tính theo tỷ lệ trên tổng giá trị dịch vụ trên hóa đơn thanh toán hàng tháng của các dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá, khung giá tại Cảng Hàng không, sân bay.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính tổng hợp trong năm và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời năm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	4.047.039.085	2.670.803.830
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	609.643.118.915	905.168.457.347
Tiền đang chuyển	13.904.384.751	-
Các khoản tương đương tiền	-	400.000.000.000
	<u>627.594.542.751</u>	<u>1.307.839.261.177</u>

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên sáu tháng đến dưới một năm tại các ngân hàng thương mại trong nước. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất cố định từ 5,3%/năm đến 7,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5,8%/năm đến 7%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Phải thu các bên thứ ba		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	572.117.188.804	535.292.072.812
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	550.884.657.897	520.713.859.446
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	158.156.810.540	19.901.636.288
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	152.163.811.441	123.997.971.504
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	71.354.431.311	20.952.000
Korean Airlines Co., Ltd	55.045.564.272	53.797.452.543
Airasia Berhad	51.160.428.012	51.660.566.591
Asiana Airlines, Inc.	45.650.360.974	44.311.797.559
Qatar Airways	35.371.680.930	19.256.470.689
China Southern Airlines	33.148.095.319	27.924.935.181
Thai Airways	32.557.782.282	36.282.277.327
Thai Airasia Co., Ltd	31.991.880.109	14.031.643.782
Emirates Airlines	30.471.462.289	31.590.339.356
Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông	25.907.942.217	25.907.942.217
China Airlines	23.308.515.857	21.215.555.972
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	22.715.330.997	16.672.815.783
Singapore Airlines	20.868.794.346	17.108.091.370
Các khoản phải thu khách hàng khác	489.788.335.098	412.289.111.861
b. Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh 36)	84.814.125.846	70.913.850.191
	<u>2.487.477.198.541</u>	<u>2.042.889.342.472</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Liên danh JFV (JAC-ADPi-NK-OCG)	69.203.888.183	-
Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ VTG	61.002.980.045	106.237.910.318
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng không ADCC	31.446.092.304	3.802.897.519
Công ty Cổ phần Thăng Long	13.415.303.268	-
Heerim Architects & Planners Co.,Ltd	22.925.635.988	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Hàng không Sáu Bốn Bảy	18.535.344.431	28.512.509.186
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng An Phú	15.926.326.496	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ AT	11.565.692.398	33.496.958.361
Công ty Cổ phần Công trình và Thương mại Giao thông Vận tải	9.387.844.381	48.002.944.880
Bộ Tư Lệnh Quân chủng Phòng không - Không quân	7.211.365.000	107.790.050.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4	4.665.208.037	153.609.291.003
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Hàng không ACC	-	287.684.293.504
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ BTK	820.619.000	84.201.172.871
Công ty TNHH Xây dựng Lưu Nguyễn	-	94.429.325.163
Công ty Cổ phần HASKY	-	40.169.415.886
Đối tượng khác	116.535.219.675	385.527.996.163
	<u>382.641.519.206</u>	<u>1.373.464.764.854</u>

Các khoản ứng trước cho nhà cung cấp chủ yếu thể hiện số tiền ứng trước cho các dự án xây dựng cơ bản tại các Cảng Hàng không của Tổng Công ty.



8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
Phải thu Nhà nước chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp trả hộ liên quan đến hoạt động khu bay (i)	1.219.649.038.329	1.779.199.170.447
Phải thu Nhà nước liên quan tài sản khu bay (i)	1.144.794.049.473	976.778.430.984
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	755.450.767.120	550.696.805.561
Bàn giao tài sản khí tượng cho Tổng Công ty Quản lý Bay	55.654.707.061	50.627.055.296
Cổ tức được chia	26.250.000.000	-
Phải thu về cổ phần hóa (ii)	19.570.715.787	19.570.715.787
Phải thu khác	60.615.922.162	192.470.321.147
	<u>3.281.985.199.932</u>	<u>3.569.342.499.222</u>
b. Dài hạn		
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Sóc Sơn	80.936.675.811	104.921.205.123
Phải thu chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được giao sử dụng tại Phú Quốc	184.565.128.906	194.172.915.311
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư TCP giá trị tài sản trên đất và thuê đất	41.671.912.247	37.883.556.588
Phải thu của Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai	-	9.008.179.654
Khác	1.973.996.132	-
Ký cược, ký quỹ	5.715.000.000	6.956.000.000
	<u>314.862.713.096</u>	<u>352.941.856.676</u>
Trong đó:		
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 36)	-	1.500.000.000

(i) Như trình bày tại Thuyết minh số 1 về quản lý và khai thác tài sản khu bay, Tổng Công ty đã phân tách và theo dõi riêng các khoản đầu tư tài sản cho khu bay sau khi cổ phần hóa, chi phí và thuế thu nhập doanh nghiệp trả hộ liên quan đến hoạt động quản lý và khai thác tài sản của khu bay (trình bày ở Thuyết minh số 39). Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện cân trừ với khoản Phải trả Nhà nước doanh thu trả hộ liên quan đến khu bay (trình bày ở Thuyết minh số 20) giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 với số tiền là 1.779.199.170.447 đồng.

(ii) Phải thu về cổ phần hóa là các chi phí phát sinh trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty. Các khoản phải thu này sẽ được bù trừ với khoản phải trả Nhà nước về cổ phần hóa (trình bày ở Thuyết minh số 20) trước khi nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển Doanh nghiệp khi Tổng Công ty thực hiện quyết toán cổ phần hóa với các cơ quan có thẩm quyền.



9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Trích lập dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.				
Trong đó:				
Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông	25.907.942.217	(25.907.942.217)	25.907.942.217	(25.907.942.217)
Hãng Hàng không SW Italia S.P.A (Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài)	643.860.058	(643.860.058)	634.633.579	(634.633.579)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Nội Bài (Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài)	37.343.224	(37.343.224)	37.343.224	(37.343.224)
Hãng Hàng không Transaero Airlines	2.645.440.325	(2.645.440.325)	2.645.440.325	(2.645.440.325)
Công ty Cổ phần Thông tin Du lịch Việt Nguồn (Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng)	79.265.085	(79.265.085)	79.265.085	(79.265.085)
Công ty TNHH Sen Việt (Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh)	-	-	59.040.000	(59.040.000)
Công ty TNHH Cali Hotel (Cảng Hàng không Phù Cát)	-	-	4.200.000	(4.200.000)
Công ty TNHH Thương mại Bất Động Sản Hưng Việt - Chi nhánh Quảng Ngãi (Cảng Hàng không Chu Lai)	-	-	16.869.600	(16.869.600)
Công ty Cổ phần Quảng cáo Đông Dương (Cảng Hàng không Tuy Hòa)	17.424.000	(17.424.000)	17.424.000	(17.424.000)
Công ty Cổ phần Hiệp Hòa Phát - CN Phú Yên (Cảng Hàng không Tuy Hòa)	297.000.000	(297.000.000)	297.000.000	(297.000.000)
Công ty Interbrand (Cảng Hàng không Liên Khương)	283.008.000	(283.008.000)	283.008.000	(283.008.000)
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Trung Nam (Cảng Hàng không Liên Khương)	-	-	50.000.000	(50.000.000)
	29.911.282.909	(29.911.282.909)	30.032.166.030	(30.032.166.030)

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Hàng đang đi đường	804.421.514	-
Nguyên liệu, vật liệu	164.419.557.255	170.476.313.981
Công cụ, dụng cụ	2.796.488.175	1.322.763.001
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.721.929.356	7.096.872.101
Hàng hóa	291.968.303.131	219.961.400.530
	464.710.699.431	398.857.349.613

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty không có hàng tồn kho nào cần lập dự phòng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ	18.425.774.734	13.363.912.180
Sửa chữa và cải tạo hệ thống điện nhẹ tại Nhà ga T1	2.502.247.500	-
Chi phí bảo hiểm	4.263.149.035	1.646.367.944
In vé xe, hóa đơn	1.227.994.424	139.093.335
Các khoản khác	2.350.376.886	1.815.794.384
	28.769.542.579	16.965.167.843
b. Dài hạn		
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	20.447.231.836	20.447.231.836
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng	12.258.823.680	2.530.086.009
Chi phí công cụ dụng cụ	23.707.519.857	15.447.958.324
Tiền thuê sân đậu máy bay	7.348.000.000	14.696.000.000
Tiền thuê đất và thuế đất	1.575.530.000	2.247.530.000
Phần mềm Kaspersky	1.434.400.000	209.059.710
Các khoản khác	2.588.299.632	2.251.474.143
	69.359.805.005	57.829.340.022

1-002-
ÁNH
TY
HỮU H
TE
AM
IÒ CHỈ

Handwritten signature

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	22.500.554.351.194	12.170.535.239.710	1.931.651.047.838	92.709.578.330	36.695.450.217.072
Tăng trong năm	-	56.498.649.460	203.805.813.658	3.703.243.600	264.007.706.718
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.352.452.782.205	731.446.154.509	-	-	3.083.898.936.714
Thanh lý, nhượng bán	(1.522.876.725)	(12.050.723.105)	(4.070.657.764)	(250.567.117)	(17.894.824.711)
Số cuối năm	24.851.484.256.674	12.946.429.320.574	2.131.386.203.732	96.162.254.813	40.025.462.035.793
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	8.662.724.043.437	7.870.742.915.135	1.139.688.197.405	87.403.290.651	17.760.558.446.628
Khấu hao trong năm	2.010.985.561.094	1.677.603.655.675	261.766.738.670	4.642.474.269	3.954.998.429.708
Khấu hao từ các niên độ trước	6.237.240.290	6.157.709.517	-	-	12.394.949.807
Thanh lý, nhượng bán	(1.175.561.672)	(11.769.664.284)	(3.973.396.930)	(250.567.117)	(17.169.190.003)
Giảm khác	(4.650.089.568)	(9.857.961.779)	(291.297.011)	(1.428.868.603)	(16.228.216.961)
Số cuối năm	10.674.121.193.581	9.532.876.654.264	1.397.190.242.134	90.366.329.200	21.694.554.419.179
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	13.837.830.307.757	4.299.792.324.575	791.962.850.433	5.306.287.679	18.934.891.770.444
Số cuối năm	14.177.363.063.093	3.413.552.666.310	734.195.961.598	5.795.925.613	18.330.907.616.614

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã sử dụng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, máy móc, thiết bị và các tài sản khác thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho các khoản vay. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá trị còn lại của tài sản thế chấp là 5.818.887.036.079 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 7.459.461.148.341 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.042.886.952.538 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4.636.695.882.059 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp có giá trị là 21.635.218.581.772 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 20.281.536.401.722 đồng) (xem Thuyết minh số 14). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào kết quả kiểm toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành hoặc phê duyệt quyết toán công trình.

13. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	<u>Bản quyền</u> VND	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Khác</u> VND	<u>Tổng</u> VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	2.661.339.000	12.032.705.361	200.011.000	14.894.055.361
Tăng trong năm	-	3.486.396.627	-	3.486.396.627
Phân loại lại	-	30.011.000	(30.011.000)	-
Số cuối năm	<u>2.661.339.000</u>	<u>15.549.112.988</u>	<u>170.000.000</u>	<u>18.380.451.988</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	2.600.379.136	10.777.599.870	170.000.000	13.547.979.006
Khấu hao trong năm	48.767.892	1.614.695.657	-	1.663.463.549
Số cuối năm	<u>2.649.147.028</u>	<u>12.392.295.527</u>	<u>170.000.000</u>	<u>15.211.442.555</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	<u>60.959.864</u>	<u>1.255.105.491</u>	<u>30.011.000</u>	<u>1.346.076.355</u>
Số cuối năm	<u>12.191.972</u>	<u>3.156.817.461</u>	<u>-</u>	<u>3.169.009.433</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 14.363.839.161 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 8.920.650.400 đồng).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

14.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
I. Công trình thuộc sở hữu Tổng Công ty		
a. Mua sắm tài sản cố định	45.299.412.294	1.228.801.172
b. Xây dựng cơ bản		
Xây dựng sân đậu máy bay tại vị trí quy hoạch ô đất số 15 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	286.917.275.226	7.162.134.648
Mở rộng sân đỗ máy bay khu 19,79 ha đất quân sự bàn giao tại Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	74.440.618.927	12.258.463.631
Mở rộng sân đậu máy bay phía Bắc đường lãn song song đoạn từ NS đến E6 - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	47.042.622.147	45.176.568.850
Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Liên Khương	19.701.535.038	-
Xây dựng Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành	18.488.357.001	12.114.686.681
Cải tạo nâng cấp hệ thống băng chuyền đi quốc tế	16.664.326.363	-
Mở rộng nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc	-	298.261.871.714
Nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Phù Cát	-	101.183.442.836
Mở rộng Nhà ga Quốc tế T2- Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	-	54.049.550.001
Công trình khác	28.529.250.855	25.590.091.874
	491.783.985.557	555.796.810.235
c. Sửa chữa lớn tài sản cố định		
Sửa chữa nhà ga hành khách T1 năm 2016 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	-	6.830.819.230
	-	6.830.819.230
	537.083.397.851	563.856.430.637

2500-
NHÀ
ÔNG T
HIỆM H
OIT
T NA
TP. HỒ

14.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
II. Công trình thuộc khu bay		
a. Xây dựng cơ bản		
Xây dựng khép kín hàng rào an ninh khu bay	-	5.458.632.338
- Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ	-	6.724.526.003
Cải tạo đường hạ cất cánh 1A - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	-	4.252.432.713
Hệ thống hàng rào và đường công vụ Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc	-	-
Cải tạo đường lăn E6 Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng nút E1 đến E4	1.486.413.788	1.495.504.698
Hệ thống đèn tín hiệu Hàng không & Thiết bị hỗ trợ HCC chính xác ILS - Cảng Hàng không Tuy Hòa	36.662.427.172	444.932.090
Hệ thống thiết bị hạ cất cánh chính xác ILS - Cảng Hàng không Chu Lai	-	26.487.812.844
Công trình khác	1.512.306.726	5.249.662.005
	39.661.147.686	50.113.502.691
b. Sửa chữa lớn tài sản cố định		
Duy tu sửa chữa đường Cát hạ cất cánh - Cảng hàng không Vinh - Giai đoạn 2	12.322.991.989	-
Dự án Duy tu, sửa chữa đường hạ cất cánh - Cảng hàng không Buôn Ma Thuột	-	1.554.445.454
Dự án sửa chữa đường lăn E1, E3, E4 - Cảng Hàng không Phù Cát	-	9.421.243.636
Duy tu sửa chữa đường hạ cất cánh - Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ - Giai đoạn 3	-	7.237.633.303
Sửa chữa đường hạ cất cánh 25R - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	-	2.341.414.892
Công trình khác	1.213.327.272	300.000
	13.536.319.261	20.555.037.285
	53.197.466.947	70.668.539.976
III. Công trình thực hiện hộ đơn vị khác		
<i>Mua sắm Tài sản cố định</i>		
Hệ thống Radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	413.185.453	417.512.727
Hệ thống Radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	371.610.908	374.120.000
Hệ thống Radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	243.489.089	245.752.727
Hệ thống AWOS - dự án hệ thống đèn tín hiệu Hàng không và thiết bị ILS - Cảng Hàng không Thọ Xuân	95.160.681	137.796.950
	1.123.446.131	1.175.182.404
Tổng cộng	591.404.310.929	635.700.153.017

14.2. Công trình tạm tăng nhưng chưa có quyết toán của Tổng Công ty

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Xây dựng Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	12.249.404.880.608	12.249.404.880.608
Nhà ga hành khách Cảng Hàng không Phú Quốc	1.479.819.936.748	1.479.819.936.748
Nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Quốc tế Cát Bi	998.742.107.822	998.742.107.822
Mở rộng Nhà ga quốc tế T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	1.427.650.829.590	995.908.081.559
Xây dựng sân đỗ máy bay nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc Tế Nội Bài	654.425.724.641	654.425.724.641
Sửa chữa, cải tạo và mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	573.105.697.717	559.904.270.229
Mở rộng Nhà ga hành khách T1 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	-	459.831.423.452
Nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Phù Cát	407.575.948.174	-
Nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Vinh	388.288.734.301	388.288.734.301
Sửa chữa và mở rộng Nhà ga Quốc nội - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	364.188.600.567	364.188.600.567
Thi công xây dựng hệ thống đường lăn và Sân đỗ Máy bay, cung cấp hệ thống đèn chiếu sáng (phần sân đỗ)	274.393.952.913	274.393.952.913
Xây dựng nhà khách - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	-	235.830.514.808
Nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Thọ Xuân	229.059.199.604	229.059.199.604
Mở rộng sân đỗ máy bay - CHK Cần Thơ	318.729.882.923	-
Xây dựng Nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Tuy Hòa	-	204.100.713.319
Mở rộng Sân đỗ Máy bay phía Bắc đường lăn song song đoạn từ NS đến E6 - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	414.218.013.610	175.251.664.509
Cải tạo, nâng cấp sân đỗ máy bay trước nhà ga Quốc tế Cảng Hàng không Đà Nẵng	156.612.255.208	156.612.255.208
Mở rộng sân đỗ máy bay về phía Bắc và xây mới đường lăn E7 Cảng Hàng không Đà Nẵng	118.545.346.663	135.708.500.294
Đường tăng và sân đỗ ô tô - Cảng Hàng không Vinh	119.578.626.442	119.578.626.442
Xây dựng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Thọ Xuân	-	96.897.533.229

14.2. Công trình tạm tăng nhưng chưa có quyết toán của Tổng Công ty (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Đường vào Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc	95.664.499.385	95.664.499.385
Sửa chữa Nhà ga hành khách, sân đỗ ô tô Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài	85.541.084.102	85.541.084.102
Xây dựng Đường lăn và sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Tuy Hòa (phần sân đỗ)	-	85.437.641.390
Xây dựng đường hạ cất cánh, đường lăn, sân đỗ máy bay Cảng Hàng không Phú Quốc (phần sân đỗ)	-	77.410.272.396
Nhà khách Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	74.825.064.014	74.825.064.014
Sửa chữa, mở rộng nhà ga Hành khách - Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh	-	71.073.321.265
Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Quốc tế Pleiku	-	58.550.082.438
Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài	49.171.581.949	49.171.581.949
Sửa chữa nhà ga hành khách T1 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	200.872.285.978	46.674.943.554
Sửa chữa, mở rộng nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Pleiku	46.222.069.135	46.222.069.135
Kéo dài, nâng cấp đường cất hạ cánh, đường lăn và sân đậu máy bay - Cảng Hàng không Pleiku (phần sân đỗ)	-	42.206.179.536
Sửa chữa Sân đậu máy bay, bến số 17, bến số 21 đến số 23 - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	41.620.560.637	41.620.560.637
Xây dựng mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Vinh	-	40.061.006.532
Nhà ga hàng hóa và văn phòng làm việc - Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc	-	37.840.994.261
Cải tạo, mở rộng nhà ga Hàng không, Sân đỗ ô tô Cảng Hàng không Chu Lai	130.398.695.184	864.545.455
Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Đồng Hới	36.076.158.965	36.076.158.965
Xây dựng bổ sung cầu dẫn hành khách số 1 - Nhà ga Hàng không - Cảng Hàng không Đà Nẵng	-	29.936.891.328
Mở rộng nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc	787.445.940.990	21.910.245.057
Hệ thống trạm nguồn cho - Cảng Hàng không Vinh	-	21.241.953.637



14.2. Công trình tạm tăng nhưng chưa có quyết toán của Tổng Công ty (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Hệ thống cấp điện trung thế cho - Cảng Hàng không Quốc tế Cát Bi	-	15.682.267.227
Nhà xe ngoại trường - Cảng Hàng không Phú Quốc	15.136.709.537	15.136.709.537
Nhà điều hành - Cảng Hàng không Thọ Xuân	12.401.453.757	-
Cải tạo, mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Chu Lai	59.424.964.060	-
Mở rộng Sân đỗ Máy bay khu 19,79ha đất Quân sự bàn giao tại Cảng Hàng không Tân Sơn Nhất	455.925.516.384	-
Sửa chữa nhà ga hành khách, nhà làm việc - Cảng Hàng không Côn Đảo	-	11.521.752.266
Sửa chữa nha ga hành khách - Cảng Hàng không Pleiku	32.496.571.862	32.496.571.862
Xây dựng Hệ thống thoát nước, chiếu sáng, nhà để xe máy, các hạng mục khác - Cảng Hàng không Thọ Xuân	-	11.356.077.273
Đầu tư Xây dựng nhà hàng, Văn phòng làm việc cho các hãng Hàng không và các khu vệ sinh - Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh	10.485.537.081	10.485.537.081
Công trình khác	43.152.406.801	57.957.048.321
	<u>22.351.200.837.352</u>	<u>20.894.911.778.856</u>

Các công trình tạm tăng nhưng chưa có quyết toán của Tổng Công ty bao gồm nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán với số tiền là 21.635.218.581.772 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 20.281.536.401.722 đồng) (xem Thuyết minh số 12) và các công trình sửa chữa lớn khác với số tiền là 715.982.255.580 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 613.375.377.134 đồng).

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thông tin chi tiết về Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Tổng Công ty:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu
a. Đầu tư vào Công ty con	60.000.000.000	-		60.000.000.000	-	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	60.000.000.000	-	60,00%	60.000.000.000	-	60,00%
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	2.189.744.434.914	-		2.189.744.434.914	-	
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	1.585.201.640.000	-	49,07%	1.585.201.640.000	-	49,07%
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	486.859.102.200	-	48,01%	486.859.102.200	-	48,01%
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (i)	15.300.000.000	-	51,00%	15.300.000.000	-	51,00%
Công ty Cổ Phần Thương mại Hàng không Miền Nam	7.532.433.978	-	29,53%	7.532.433.978	-	29,53%
Công ty Cổ Phần Vận Tải Hàng không Miền Nam	14.851.258.736	-	30,00%	14.851.258.736	-	30,00%
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	30.000.000.000	-	20,00%	30.000.000.000	-	20,00%
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	50.000.000.000	-	20,00%	50.000.000.000	-	20,00%
c. Đầu tư vào đơn vị khác	184.800.000.000	1.300.000.000		184.800.000.000	1.300.000.000	
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	75.000.000.000	-	13,12%	75.000.000.000	-	13,12%
Công ty Cổ Phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc Tế Đà Nẵng	30.000.000.000	-	10,00%	30.000.000.000	-	10,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư TCP	19.800.000.000	1.300.000.000	18,00%	19.800.000.000	1.300.000.000	18,00%
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	60.000.000.000	-	10,00%	60.000.000.000	-	10,00%
	2.434.544.434.914	1.300.000.000		2.434.544.434.914	1.300.000.000	

(i) Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng Công ty và đối tác Singapore SIA Engineering Company Limited từ năm 2009 để liên doanh cung cấp dịch vụ bảo dưỡng máy bay tại Việt Nam.

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị VND	Thuế suất %	Thuế hoãn lại VND	Giá trị VND	Thuế suất %	Thuế hoãn lại VND
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						
Trích trước chi phí thuê đất (chưa có thông báo của Cơ quan Thuế)	77.681.326.505	20%	15.536.265.301	77.437.404.047	20%	15.487.480.809
Khấu hao tài sản cố định tạm tăng (phần chưa có hóa đơn)	391.291.302.014	20%	78.258.260.403	323.281.508.597	20%	64.656.301.719
Chi phí sửa chữa (chưa có hóa đơn)	44.309.006.185	20%	8.861.801.237	73.741.500.070	20%	14.748.300.014
Trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính	1.300.000.000	20%	260.000.000	1.300.000.000	20%	260.000.000
Dự phòng phải thu vượt tỷ lệ theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009	-	20%	-	2.889.555.412	20%	577.911.082
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ cuối năm	4.300.686.681	20%	860.137.336	2.105.615.396	20%	421.123.079
Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
Doanh thu quý 4 năm 2017 giảm do điều chỉnh giá	-	20%	-	(52.000.000.000)	20%	(10.400.000.000)
	518.882.321.385		103.776.464.277	428.755.583.522		85.751.116.703



17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải trả các bên thứ ba		
New Asia Wave International (S) Pte Ltd	288.685.081.912	242.090.867.464
Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh Vinaconex - Taisei	-	128.668.690.193
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kỹ thuật Cơ Điện Lạnh REE	122.679.172.596	30.991.746.544
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Hàng không ACC	68.623.698.466	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Địa Ốc Hòa Bình	65.452.098.236	50.512.338.144
Công ty TNHH Thương mại Duy Anh	67.648.883.537	23.492.646.362
Công ty TNHH Xây dựng Lưu Nguyễn	52.251.177.629	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	34.998.542.151	11.414.429.689
Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC	21.260.347.811	28.287.532.447
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	19.906.487.518	17.860.735.698
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á JRP International Pte Ltd	18.388.125.646	18.388.125.646
	15.799.936.581	15.977.948.316
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	14.775.114.956	-
Công ty Cổ phần HASKY	14.370.467.574	-
Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng	11.502.373.219	12.214.193.422
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 8 - CTCP	10.146.617.244	10.210.001.560
Phải trả các đối tượng khác	310.386.765.523	530.766.510.831
b. Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 36)	13.996.995.078	12.715.116.279
	<u>1.150.871.885.677</u>	<u>1.133.590.882.595</u>

Tổng Công ty có khả năng trả nợ tất cả các khoản phải trả người bán.



18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp/thu trong năm VND	Số đã nộp/thu trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	11.597.462.680	292.350.417.379	257.400.707.826	46.547.172.233
Thuế môn bài	-	27.000.000	27.000.000	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	402.379.265	402.379.265	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	201.640.629.634	1.758.840.371.702	1.960.481.001.336	-
Thuế thu nhập cá nhân	949.073.978	285.789.064.564	263.246.383.378	23.491.755.164
Thuế tài nguyên	161.248.924	2.166.018.132	2.160.128.511	167.138.545
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	22.305.227.741	80.433.147.919	102.738.375.660	-
Thuế nhà thầu	233.670.559	7.118.106.865	6.978.622.495	373.154.929
Các khoản phải nộp khác	34.971.064	774.773.284	715.028.387	94.715.961
	236.922.284.580	2.427.901.279.110	2.594.149.626.858	70.673.936.832
Thuế và các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	213.729.817	478.085.965	213.729.817	478.085.965
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	59.518.998.664	-	59.518.998.664
Thuế thu nhập cá nhân	16.735.666.785	16.186.792.611	30.430.368.255	2.492.091.141
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.031.136.174	2.641.783.214	3.006.019.853	666.899.535
Thuế nhà thầu	6.898.881.166	46.714	6.898.881.166	46.714
Lợi nhuận nộp ngân sách	8.278.596.245	11.473.501.150	9.869.005.528	9.883.091.867
	33.158.010.187	90.299.208.318	50.418.004.619	73.039.213.886

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp Tổng Công ty trả hộ liên quan đến hoạt động quản lý và khai thác tài sản của khu bay (trình bày ở Thuyết minh số 8 và Thuyết minh số 39).

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Giá trị nguyên giá tạm tăng tài sản cố định	670.376.715.835	707.282.096.908
Giá trị tạm tăng sửa chữa lớn tài sản	70.848.345.464	82.934.812.588
Tiền thuế đất, thuê đất	86.036.288.872	77.428.404.047
Chi phí lãi vay	28.604.061.808	29.461.767.894
Chi phí bay hiệu chuẩn	7.015.872.276	11.064.228.840
Chi phí sửa chữa tài sản	5.254.315.484	8.110.869.184
Tiền nước sinh hoạt	1.367.495.683	1.572.048.590
Tiền điện	1.784.134.621	1.501.931.834
Chi phí dịch vụ vệ sinh	3.043.982.214	1.083.377.182
Chi phí bồi dưỡng độc hại	1.773.651.181	841.973.796
Chi phí đo đạc địa chính 21 Cảng	2.409.446.127	-
Cước điện thoại, thông tin liên lạc	910.078.810	594.140.564
Chi phí khác	8.249.341.246	1.713.894.236
	887.673.729.621	923.589.545.663

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả về Cổ phần hóa (i)	43.894.499.381	16.394.098.274
Phải trả Nhà nước doanh thu thu hộ liên quan đến khu bay (ii)	3.631.231.189.483	3.291.475.771.281
Cổ tức phải trả	129.361.500	92.044.170
Chi phí đầu tư tài sản Cảng Hàng không Thọ Xuân	75.132.858.000	75.132.858.000
Ký quỹ, bảo lãnh ngắn hạn	46.655.089.760	42.602.146.796
Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	17.936.905.000	17.141.950.000
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	6.007.826.410
Phải trả thuế thu nhập cá nhân cho người lao động	39.242.506.017	80.664.695.747
Kinh phí công đoàn	8.122.674.798	1.818.949.021
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	36.193.080	29.157.879
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.852.216.825	7.205.098.999
	3.869.233.493.844	3.538.564.596.577
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	90.353.729.680	80.806.885.194

(i) Đây là số còn phải nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (theo khoản 3 điều 21 Nghị định 59/2011) khoản chênh lệch tăng giữa giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp cổ phần hóa với giá trị phần vốn Nhà nước để lại đầu tư tại công ty cổ phần. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã tạm nộp 3.194.868.068.494 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.194.868.068.494 đồng) vào Ngân sách Nhà nước trên cơ sở số tiền thu từ cổ phần hóa. Vì vậy, số tiền phải trả về cổ phần hóa còn lại sẽ được quyết toán và nộp vào Ngân sách Nhà nước khi được quyết toán cổ phần hóa của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi bù trừ chi phí cổ phần hóa (trình bày ở Thuyết minh số 8).

(ii) Như trình bày tại Thuyết minh số 1 về quản lý và khai thác tài sản khu bay, Tổng Công ty đã phân tách và theo dõi toàn bộ doanh thu liên quan đến hoạt động khu bay trên khoản phải trả khác, là phần tương ứng với khoản tài sản khu bay mà Tổng Công ty đang quản lý và khai thác (trình bày ở Thuyết minh số 39). Trong năm, theo Công văn số 1147/TCT-DNL, Tổng Công ty đã thực hiện cân trừ với khoản Phải thu Nhà nước chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp trả hộ liên quan đến hoạt động khu bay (Thuyết minh số 8) với số tiền là 1.779.199.170.447 đồng. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng đã tạm nộp vào ngân sách nhà nước phần chênh lệch thu chi từ việc quản lý, khai thác tài sản khu bay giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 số tiền là 376.739.160.018 đồng.

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Quỹ khen thưởng VND	Quỹ phúc lợi VND	Quỹ thưởng Ban điều hành VND	Tổng VND
Số đầu năm	257.075.382.435	292.943.560	1.324.331.252	258.692.657.247
Tăng từ lợi nhuận	802.170.961.670	11.305.038.330	5.575.500.000	819.051.500.000
Tăng khác	996.976.634	-	-	996.976.634
Sử dụng quỹ	<u>(631.832.768.166)</u>	<u>(11.597.981.890)</u>	<u>(4.112.081.276)</u>	<u>(647.542.831.332)</u>
Số cuối năm	<u>428.410.552.573</u>	<u>-</u>	<u>2.787.749.976</u>	<u>431.198.302.549</u>

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được hình thành từ việc trích lập lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên của Tổng Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả theo Quyết định số 22/QĐ-HĐQT ngày 31 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04 tháng 5 năm 2018, Tổng Công ty đã phê duyệt việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2017, bao gồm: trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền 1.848.561.973.124 đồng, Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 406.738.000.000 đồng và Quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền là 2.787.750.000 đồng.

Trong năm, Công ty đã trích lập các quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 4 tháng 5 năm 2018 và tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2018 tương đương với năm 2017, bao gồm: trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 406.738.000.000 đồng và Quỹ thưởng ban điều hành với số tiền là 2.787.750.000 đồng.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả							
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (1)	148.235.246.033	148.235.246.033	154.668.496.342	149.492.654.048	(2.478.263.471)	150.932.824.856	150.932.824.856
	148.235.246.033	148.235.246.033	154.668.496.342	149.492.654.048	(2.478.263.471)	150.932.824.856	150.932.824.856
Vay dài hạn							
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản - Hiệp định vay vốn VNIX-2 Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	3.409.410.658.716	3.409.410.658.716	-	154.668.496.342	151.824.707.283	3.406.566.869.657	3.406.566.869.657
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản - Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	2.507.457.259.789	2.507.457.259.789	-	-	111.788.793.355	2.619.246.053.144	2.619.246.053.144
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản - Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	4.147.254.810.000	4.147.254.810.000	-	-	184.895.120.000	4.332.149.930.000	4.332.149.930.000
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản - Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (4)	4.263.429.694.424	4.263.429.694.424	234.180.466.916	-	187.787.657.149	4.685.397.818.489	4.685.397.818.489
	14.327.552.422.929	14.327.552.422.929	234.180.466.916	154.668.496.342	636.296.277.787	15.043.360.671.290	15.043.360.671.290

(1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (nay là JICA). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng phát triển thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 8 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 7 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại). Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng nhà ga hành khách quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 22.768.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Khoản vay không có thế chấp và chịu lãi suất cho khoản vay là 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay. Số dư nợ vay đến 31 tháng 12 năm 2018 là 3.557.499.694.513 đồng tương đương 16.814.176.942,92 Yên Nhật (tại 31 tháng 12 năm 2017 là 3.557.645.904.749 đồng tương đương 17.545.228.114,08 Yên Nhật).

(2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN XVII-6 ngày 18 tháng 3 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 12.607.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 31 tháng 12 năm 2018 là 2.619.246.053.144 đồng tương đương 12.366.016.964 Yên Nhật (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 2.507.457.259.789 đồng tương đương 12.366.016.964 Yên Nhật).

(3) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN11-P6 ngày 30 tháng 3 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 20.584.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 5 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 31 tháng 12 năm 2018 là 4.332.149.930.000 đồng tương đương 20.453.000.000 Yên Nhật (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 4.147.254.810.000 đồng tương đương 20.453.000.000 Yên Nhật).

(4) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 26.062.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 31 tháng 12 năm 2018 là 4.685.397.818.489 đồng tương đương 22.120.758.314 Yên Nhật (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 4.263.429.694.424 đồng tương đương 21.025.939.214 Yên Nhật).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau theo tỷ giá JPY/VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 lần lượt là 211,81 và 202,77:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	150.932.824.856	148.235.246.033
Trong năm thứ hai	248.644.534.998	148.235.246.033
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.238.478.897.074	833.013.735.189
Sau năm năm	13.556.237.239.218	13.346.303.441.707
	15.194.293.496.146	14.475.787.668.962
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (trình bày ở phần vay dài hạn đến hạn trả)	150.932.824.856	148.235.246.033
Số phải trả sau 12 tháng	15.043.360.671.290	14.327.552.422.929



23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước như được trình bày năm trước	21.771.732.360.000	14.602.790.587	-	450.015.282.490	1.879.623.193.328	24.115.973.626.405
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	4.193.965.560.420	4.193.965.560.420
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	251.996.690.491	(251.996.690.491)	-
Công bố chia cổ tức	-	-	-	-	(1.306.303.941.600)	(1.306.303.941.600)
Số dư đầu năm nay	21.771.732.360.000	14.602.790.587	-	702.011.972.981	4.515.288.121.657	27.003.635.245.225
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	6.028.301.019.385	6.028.301.019.385
Mua lại cổ phiếu	-	-	(572.470.000)	-	-	(572.470.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.848.561.973.124	(1.848.561.973.124)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(813.476.000.000)	(813.476.000.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(5.575.500.000)	(5.575.500.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(1.959.416.582.400)	(1.959.416.582.400)
Điều chỉnh khác (*)	-	-	-	-	5.809.922.443	5.809.922.443
Số dư cuối năm	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(572.470.000)	2.550.573.946.105	5.922.369.007.961	30.258.705.634.653

Thay đổi vốn chủ sở hữu

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04 tháng 5 năm 2018, Tổng Công ty đã phê duyệt việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2017, bao gồm: trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền 1.848.561.973.124 đồng, Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 406.738.000.000 đồng và Quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền là 2.787.750.000 đồng.

Trong năm, Công ty đã tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2018, bao gồm: trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 406.738.000.000 đồng và Quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền là 2.787.750.000 đồng.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 4 tháng 5 năm 2018, Tổng Công ty đã trích cổ tức năm 2017 phải trả cho các cổ đông từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2017 theo tỷ lệ 9% (01 cổ phiếu nhận 900 đồng), với số tiền là 1.959.416.582.400 đồng. Trong năm, Tổng Công ty đã chi trả cổ tức cho các cổ đông số tiền là 1.959.379.265.070 đồng.



TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 412/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 10 năm 2017, trong năm Công ty đã mua lại 43.700 cổ phiếu quỹ với tổng giá mua cổ phiếu quỹ là 572.470.000 đồng

(*) Trong năm, Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh theo theo Kết luận Thanh tra số 22/KL-TTr của Bộ Tài chính ngày 22 tháng 01 năm 2019.

Cổ phần:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.177.173.236	2.177.173.236
+ <i>Cổ phần phổ thông</i>	2.177.173.236	2.177.173.236
- Số lượng cổ phiếu quỹ	43.700	-
+ <i>Cổ phần phổ thông</i>	43.700	-
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	2.177.129.536	2.177.173.236
+ <i>Cổ phần phổ thông</i>	2.177.129.536	2.177.173.236
- Mệnh giá đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Vốn điều lệ:

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 15 tháng 8 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 21.771.732.360.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Cổ phần	Số cuối năm	VND	Cổ phần	Số đầu năm	VND
	%	%		%	%	
Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp	2.076.943.011	95,396	20.769.430.110.000	2.076.943.011	95,396	20.769.430.110.000
(*) Các cổ đông khác	100.186.525	4,602	1.001.865.250.000	100.230.225	4,604	1.002.302.250.000
Cổ phiếu quỹ	43.700	0,002	437.000.000	-	-	-
	2.177.173.236	100	21.771.732.360.000	2.177.173.236	100	21.771.732.360.000

(*) Ngày 12 tháng 11 năm 2018, Bộ Giao thông Vận tải đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty về cho Ủy ban Quản lý Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo Quy định tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 và Quyết định số 1515/QĐ/TTg ngày 9 tháng 11 năm 2018.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Đô la Mỹ ("USD")	6.155.698,34	6.579.341,29
- Euro ("EUR")	-	201,15
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá trị còn lại Tài sản nhận giữ hộ		
- Tài sản thuộc khu bay thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang sử dụng	3.277.965.103.664	3.146.749.763.546
	<u>3.277.965.103.664</u>	<u>3.146.749.763.546</u>
Nợ khó đòi đã xử lý	<u>44.517.571.868</u>	<u>44.517.571.868</u>
Hàng hóa nhận ký gửi	<u>719.480.983</u>	<u>618.127.481</u>

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
1. Doanh thu dịch vụ		
a. Doanh thu dịch vụ hàng không:		
Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản/ trọn gói	346.879.640.415	287.472.582.644
Doanh thu phục vụ hành khách	9.021.482.272.927	7.912.759.326.961
Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý	1.324.090.520.094	777.532.704.780
Doanh thu dịch vụ hàng không khác	2.190.652.811.632	1.826.358.489.228
	<u>12.883.105.245.068</u>	<u>10.804.123.103.613</u>
b. Doanh thu phi hàng không:		
Doanh thu cho thuê mặt bằng	736.626.408.898	594.233.944.244
Doanh thu cho thuê quảng cáo	265.387.966.305	211.442.948.228
Doanh thu dịch vụ sử dụng hạ tầng nội cảng	539.366.030.270	472.204.790.649
Doanh thu dịch vụ cung cấp tiện ích	107.721.429.295	91.078.076.394
Doanh thu phục vụ khách VIP, F, C,...	111.403.042.864	100.539.033.192
Doanh thu dịch vụ phi hàng không khác	129.792.290.806	138.233.159.715
	<u>1.890.297.168.438</u>	<u>1.607.731.952.422</u>
2. Doanh thu bán hàng	<u>1.368.626.443.029</u>	<u>1.306.573.250.728</u>
	<u>16.142.028.856.535</u>	<u>13.718.428.306.763</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(48.925.751.234)	(43.196.600.601)
Doanh thu thuần		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.724.476.662.272	12.368.658.455.434
Doanh thu bán hàng	1.368.626.443.029	1.306.573.250.728
	<u>16.093.103.105.301</u>	<u>13.675.231.706.162</u>
Trong đó		
Doanh thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	651.101.022.891	575.264.735.787

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.530.738.732.228	7.293.535.768.247
Giá vốn của hàng hoá đã bán	832.877.115.625	828.032.892.175
	<u>8.363.615.847.853</u>	<u>8.121.568.660.422</u>

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nhân viên	2.546.437.851.142	2.254.031.899.836
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	98.732.818.611	82.247.399.967
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.939.201.791.419	4.154.909.734.795
Thuế, phí, lệ phí	84.681.478.567	75.724.219.303
Chi phí sửa chữa tài sản	377.574.507.046	335.031.118.849
Chi phí điều hành, thương quyền	174.635.222.139	135.838.347.827
Chi phí bảo hiểm hàng không, phí hàng không	21.111.239.457	23.637.859.682
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	411.556.018.308	374.655.421.733
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	360.511.093.842	295.869.097.941
Chi hoa hồng, môi giới	144.642.175.442	119.224.240.756
Chi phí phúc lợi cho người lao động	147.324.851.235	110.792.048.540
Phí nhượng quyền khai thác	188.498.510.545	174.417.617.139
Chi phí bằng tiền khác	190.821.444.135	167.195.316.061
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(120.883.121)	(843.819.479)
	<u>8.685.608.118.767</u>	<u>8.302.730.502.950</u>

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi	1.270.796.292.111	1.061.477.046.442
Lãi chênh lệch tỷ giá trong năm	16.505.369.654	12.227.182.718
Cổ tức lợi nhuận được chia	304.136.467.311	201.755.619.309
Lãi từ hoạt động thoái vốn	-	2.703.130.000
	<u>1.591.438.129.076</u>	<u>1.278.162.978.469</u>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí lãi vay	95.084.582.355	96.059.178.215
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm	22.541.697.765	10.738.294.716
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	638.238.848.257	489.588.948.149
	<u>755.865.128.377</u>	<u>596.386.421.080</u>

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nhân viên bán hàng	99.743.838.257	84.296.328.371
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	1.148.993.469	886.199.532
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	2.857.912.884	2.216.472.139
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.297.244.306	683.577.261
Chi phí điều hành, thương quyền	174.635.222.139	135.838.347.827
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	1.886.890.525	1.525.107.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.223.391.660	17.622.508.976
Chi phí khác	12.380.252.995	11.926.753.377
	<u>306.173.746.235</u>	<u>254.995.295.007</u>

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nhân viên quản lý	532.004.693.487	491.474.399.700
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	10.541.127.694	9.431.121.823
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.203.408.086	53.006.738.341
Thuế, phí, lệ phí	19.022.834.948	13.578.883.813
Chi phí sửa chữa tài sản	6.958.586.582	7.894.044.849
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	16.328.533.354	14.770.563.865
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	15.352.001.048	10.383.981.511
Chi phí phúc lợi cho người lao động	147.324.851.235	110.792.048.540
Công tác phí	26.745.186.805	21.414.866.966
Chi phí bằng tiền khác	54.918.984.016	53.854.817.248
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(120.883.121)	(843.819.479)
	<u>869.279.324.134</u>	<u>785.757.647.177</u>

32. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thu nhập do thanh lý tài sản cố định	-	12.797.383.430
Thu do vi phạm hợp đồng kinh tế	1.988.553.094	3.010.096.919
Bảo hiểm bồi thường	2.440.730.593	7.957.859.826
Doanh thu dịch vụ các niên độ trước	76.491.350.284	-
Tiền dự án di dời hệ thống thông tin và kho G5 (Nhật Tân - Nội Bài)	2.485.621.129	470.767.952
Các khoản khác	2.007.211.657	2.567.855.112
	<u>85.413.466.757</u>	<u>26.803.963.239</u>

33. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Khoản nộp phạt	1.127.123.989	406.629.810
Chi phí thanh lý tài sản	842.098	337.469.274
Chi phí khấu hao tài sản không phục vụ sản xuất kinh doanh	-	1.070.813.628
Tiền thuê đất các niên độ trước	3.136.130.882	-
Tiền điện các niên độ trước	1.733.183.272	-
Chi phí khấu hao tài sản các niên độ trước	12.394.949.807	-
Chi phí giải phóng mặt bằng Cảng hàng không Quốc tế Phú Quốc	8.465.876.857	-
Các khoản khác	626.073.582	576.738.950
	<u>27.484.180.487</u>	<u>2.391.651.662</u>

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	7.447.536.474.048	5.219.098.972.522
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	522.443.401.721	535.839.290.818
- Khấu hao tài sản cố định tạm tăng chưa đủ hóa đơn, chứng từ	391.291.302.014	323.281.508.597
- Trích trước chi phí thuế đất	77.681.326.505	77.437.404.047
- Chi phí sửa chữa (chưa có hóa đơn)	44.309.006.185	73.741.500.070
- Doanh thu quý 4 năm 2017 giảm do điều chỉnh giá	-	52.000.000.000
- Chi phí loại trừ khi tính thuế	4.861.080.336	3.396.311.204
- Chi phí dự phòng phải thu vượt tỷ lệ theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009	-	3.876.951.504
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	4.300.686.681	2.105.615.396
Các khoản điều chỉnh giảm	(479.455.583.522)	(336.283.149.662)
- Hoàn nhập chi phí đã loại trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp giai đoạn trước:	(479.455.583.522)	(336.283.149.662)
+ <i>Khấu hao tài sản tạm tăng chưa đủ hóa đơn, chứng từ kỳ trước</i>	(323.281.508.597)	(235.527.077.189)
+ <i>Chi phí thuế đất</i>	(77.437.404.047)	(63.346.974.235)
+ <i>Chi phí sửa chữa (chưa có hóa đơn)</i>	(73.741.500.070)	(47.709.950.986)
+ <i>Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	(2.889.555.412)	(4.108.480.796)
+ <i>Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ</i>	(2.105.615.396)	14.409.333.544
Thu nhập không chịu thuế	(304.136.467.311)	(201.755.619.309)
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	7.186.387.824.936	5.216.899.494.369
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.437.277.564.987	1.043.379.898.874
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(16.762.750)	(12.000.000)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.437.260.802.237	1.043.367.898.874

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	85.751.116.703	67.516.629.931
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(103.776.464.277)	(85.751.116.703)
	<u>(18.025.347.574)</u>	<u>(18.234.486.772)</u>

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>66.162.514.674</u>	<u>68.604.136.645</u>

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	4.335.632.542	6.260.514.742
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	17.354.408.609	24.616.969.688
Sau năm năm	157.583.773.641	234.051.788.359
	<u>179.273.814.792</u>	<u>264.929.272.789</u>

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tiền thuê đất cho các cảng hàng không tại các địa phương. Đối với các cảng hàng không chưa ký hợp đồng thuê đất chính thức với cơ quan địa phương, giá thuê đất được tính theo thông báo do các Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định.

Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng giá trị các hợp đồng dự án xây dựng cơ bản chủ yếu còn đang thực hiện là 1.688.312.711.176 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.351.957.847.712 đồng); trong đó giá trị khối lượng hoàn thành là 391.061.691.164 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 175.573.982.507 đồng) và giá trị chưa thực hiện là 1.297.251.020.012 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.176.383.865.205 đồng).



36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên có quan hệ mật thiết trong gia đình của các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng Công ty không phát sinh các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tổng Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tiền lương của các thành viên chủ chốt

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền lương của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	11.274.277.000	9.933.280.000
Tiền lương của Ban kiểm soát	1.965.274.500	1.395.466.784
	<u>13.239.551.500</u>	<u>11.328.746.784</u>

Giao dịch và số dư với bên liên quan khác

Mối quan hệ với các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất
 Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn
 Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội
 Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam
 Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam
 Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên doanh

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	339.960.758.528	269.850.090.893
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	3.235.698.334	3.188.675.164
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	171.879.016.191	180.637.709.272
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	110.919.397.898	101.312.999.514
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	6.326.729.687	6.257.959.262
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	10.724.962.987	7.884.384.646
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	8.038.095.634	6.113.280.671
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	16.363.632	19.636.365
	<u>651.101.022.891</u>	<u>575.264.735.787</u>
Mua hàng với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	20.317.655.120	15.186.121.715
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	107.579.944.710	82.868.885.400
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	8.720.082.239	9.235.841.184
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	1.319.568.640	1.928.172.004
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	464.941.034	559.257.935
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	124.275.200	116.528.510
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	801.230.874	713.738.170
	<u>139.327.697.817</u>	<u>110.608.544.918</u>

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	151.969.744.000	110.309.072.800
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	9.600.000.000	4.800.000.000
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	34.560.111.000	37.440.120.500
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	11.671.512.311	11.474.504.722
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	12.500.000.000	15.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	12.240.000.000	10.200.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	345.100.000	-
	<u>232.886.467.311</u>	<u>189.223.698.022</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu của khách hàng		
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt Đất Sài Gòn	34.168.655.548	30.719.632.109
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	13.403.062.750	9.697.664.628
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân Bay Tân Sơn Nhất	32.647.650.609	26.666.373.404
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	8.467.162	602.173.074
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	170.140.084	245.738.355
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	4.411.729.607	2.975.647.062
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	4.420.086	6.621.559
	<u>84.814.125.846</u>	<u>70.913.850.191</u>
Phải trả nhà cung cấp		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	2.490.032.950	2.591.189.680
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	10.720.286.731	9.066.744.186
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	200.261.100	-
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	443.387.340	1.022.325.700
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	42.422.870	6.192.848
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	20.493.088	12.876.864
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	80.110.999	15.787.001
	<u>13.996.995.078</u>	<u>12.715.116.279</u>
Phải trả khác		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	64.982.500	-
	<u>64.982.500</u>	<u>-</u>

202-C
 H
 Y
 Ứ
 H
 A
 T
 E
 M
 C
 H
 I
 N
 H

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	-	1.500.000.000
	<u>-</u>	<u>1.500.000.000</u>

37. VẤN ĐỀ KHÁC

Thông báo Kết luận của Thanh tra Chính phủ số 27/TB-KLTT ngày 05 tháng 01 năm 2018 cho giai đoạn 2012 đến 2015 tại Tổng Công ty có kiến nghị nội dung tiếp tục xử lý liên quan đến việc hạch toán và trích khấu hao tài sản cố định khu bay cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và các vấn đề khác, đồng thời giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông Vận tải kiểm tra, rà soát đề xuất phương án xử lý.

Căn cứ theo văn bản số 104/BC-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2017, Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ xử lý việc trích khấu hao tài sản khu bay giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khu bay từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, theo đó, doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khu bay được hạch toán riêng, ghi thu, ghi chi và được xử lý đồng thời với việc xây dựng, phê duyệt phương án quản lý, sử dụng tài sản khu bay của Bộ Giao thông Vận tải.

Theo Văn bản của Bộ Tài chính số 4107/BTC-TCDN ngày 10 tháng 4 năm 2018, Văn bản của Bộ Giao thông vận tải số 4068/BGTVT-QLDN ngày 18 tháng 4 năm 2018 và Biên bản làm việc với Tổng Cục Thuế ngày 10 tháng 4 năm 2018, Tổng Công ty tạm nộp vào ngân sách nhà nước phần chênh lệch cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 với số tiền 376.739.160.018 đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo, số liệu thu, chi, đầu tư hoạt động khu bay của Tổng Công ty chưa được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi trả lãi vay trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 không bao gồm 28.604.061.808 đồng (2017: 29.461.767.894 đồng) là khoản chi phí lãi vay trích trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 không bao gồm 755.450.767.120 đồng (2017: 550.696.805.561 đồng) là khoản lãi từ tiền gửi có kỳ hạn dự thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 không bao gồm 1.312.316.724.116 đồng (2017: 1.439.962.981.860 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

39. THÔNG TIN LIÊN QUAN HOẠT ĐỘNG KHU BAY

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
I. Doanh thu	2.495.693.748.667	1.991.771.397.246
1. <i>Doanh thu dịch vụ hạ cất cánh</i>	<i>2.435.561.626.750</i>	<i>2.082.314.426.436</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	54.746.113.576	90.543.029.190
Doanh thu thuần	2.380.815.513.174	1.991.771.397.246
2. <i>Lãi tiền gửi</i>	<i>114.878.235.493</i>	-
3. <i>Thu nhập khác</i>	-	<i>174.818.511</i>
II. Chi phí	1.219.649.038.329	1.079.663.794.917
1. <i>Chi phí hoạt động</i>	<i>900.637.860.745</i>	<i>851.593.189.707</i>
Chi phí nhân viên	451.866.121.126	421.695.164.104
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	7.897.328.615	6.848.914.811
Phân bổ khấu hao tài sản cố định từ chi phí quản lý chung	17.460.101.838	22.542.848.238
Thuế, phí, lệ phí	2.993.201.585	2.098.088.991
Chi phí sửa chữa tài sản	272.657.811.917	263.038.141.790
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	15.409.713.569	15.720.747.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	34.930.765.884	31.456.871.966
Chi phí phúc lợi người lao động	38.216.794.575	30.545.894.648
Chi phí bằng tiền khác	59.206.021.636	57.646.517.251
2. <i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>319.011.177.584</i>	<i>228.070.605.210</i>
III. Chênh lệch doanh thu - chi phí	1.276.044.710.338	912.107.602.329
IV. Các thông tin liên quan khác :		
1. Tổng công ty ứng trước tiền chi đầu tư XDCB tài sản nhà nước (không bao gồm tiền thanh toán cho các tài sản đã hình thành từ 01/7/2014 - 31/3/2016)	156.517.405.557	271.456.286.744
2. Tài sản cố định tăng trong năm	128.746.993.798	709.649.937.864
Hao mòn tài sản cố định - số liệu tạm tính, trong đó:		
- Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 : Đối với tài sản hình thành trước ngày 01 tháng 4 năm 2016, tính hao mòn theo thời gian tối thiểu trong khung ; Đối với tài sản hình thành từ 01/4/2016, tính hao mòn theo thời gian trung bình.	-	769.340.562.794
- Theo Thông tư 45/2018/TT-BTC ngày 07/05/2018 (Hiệu lực từ ngày 02/07/2018 áp dụng từ năm tài chính 2018)	190.547.212.704	-



Handwritten signature

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 371/NQ-HĐQT vào ngày 14 tháng 9 năm 2017, doanh thu của Khu bay chủ yếu là doanh thu hạ cất cánh, chi phí hoạt động của khu bay bao gồm chi phí sửa chữa thường xuyên, chi phí nhân viên trực tiếp phục vụ dịch vụ hạ cất cánh, chi phí lương nhân viên quản lý và chi phí khấu hao tài sản cố định. Trong đó, chi phí khấu hao là chi phí phân bổ của tài sản dùng chung giữa Tổng Công ty và Khu bay (không bao gồm các tài sản thuộc Khu bay đang được trình bày tại Thuyết minh số 24).

40. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Hội đồng Quản trị Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 29 tháng 3 năm 2019.



Phạm Thị Phương
Người lập biểu



Bùi Á Đông
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2019

